

TƯ TƯỞNG VỀ TÍNH THỐNG NHẤT VẬT CHẤT CỦA THẾ GIỚI CỦA CÁC NHÀ TRIẾT HỌC TỰ NHIÊN HY LẠP CỔ ĐẠI

ĐINH THANH XUÂN (*)

Khi tóm tắt cuốn sách của G.W.F.Heghen – “Những bài giảng về lịch sử triết học”, phần “Lịch sử triết học Hy Lạp”, V.I.Lênin đã viết: “Nguyên tắc về sự phát triển... Nguyên tắc về sự thống nhất...”. Và, bên cạnh đó, ông còn ghi: “Ngoài ra, phải liên hệ, nối liền, kết hợp nguyên tắc chung về sự phát triển với nguyên tắc chung về sự thống nhất của thế giới, của giới tự nhiên, của vận động, của vật chất, etc” (1). Để hiểu luận điểm này của V.I.Lênin, chúng ta cần phải trở lại với tư tưởng về tính thống nhất vật chất của thế giới ở các nhà triết học tự nhiên Hy Lạp cổ đại.

Cúng ta đều biết, vấn đề về tính chỉnh thể, thống nhất của vạn vật trong vũ trụ và sự vận động không ngừng của nó là vấn đề xuyên suốt toàn bộ lịch sử triết học Hy Lạp cổ đại, đặc biệt là thời kỳ đầu (tiền Xôcrát). Các tác phẩm của họ hầu hết có tên gọi là “Về tự nhiên” (theo ngôn ngữ Hy Lạp cổ: Tự nhiên là *Physic*, gốc chữ *Phyo* nghĩa là sinh nở, sinh sản, phát triển). Theo đó, có thể nói, vấn đề khởi nguyên của Vũ trụ đã trở thành vấn đề cơ bản trong triết học tự nhiên của họ. Với họ, khởi nguyên – đó không những là cái tồn tại trước mọi sự vật, hiện tượng tự nhiên xét về mặt phát sinh, mà còn cấu thành cơ sở hiện hữu, mang tính thực thể của chúng. Các khởi nguyên đầu tiên đó luôn trải qua những biến đổi và chuyển hóa, sản sinh ra các vật thể tự nhiên khác. Thực chất của tư tưởng đó khẳng định: Vạn vật đa dạng, phong phú, muôn hình muôn vẻ của thế giới thực chất là một, chúng có mối liên hệ thống nhất với nhau và nằm trong quá trình vận động, biến đổi vĩnh viễn.

1. Tư tưởng về sự thống nhất vật chất của thế giới ở cái đơn nhất

Tư tưởng về sự thống nhất của thế giới và sự vận động, biến đổi vĩnh viễn của nó đã thể hiện rõ ngay ở các nhà triết học đầu tiên của xứ sở Iôn - các nhà duy vật thuộc trường phái Milê.

Trong các nhà triết học thuộc trường phái Milê, trước hết phải kể tới Talét (khoảng 624 - 547 tr.CN). Là nhà triết học đầu tiên của thế giới cổ đại phương Tây, Talét cho rằng, mọi cái đang tồn tại đều xuất phát từ một chất ẩm ướt ban đầu - Nước. Mọi thứ đều sinh ra từ Nước và lại trở về với Nước. Tất cả chỉ là biến thể của Nước. Theo đó, sự thống nhất của các vật thể tự nhiên khác nhau đã được hiểu theo nghĩa phát sinh, tức là theo nghĩa chúng có nguồn gốc chung là một khởi nguyên nào đó. Tuy không có ghi chép nào nói về việc

(*) Tiến sĩ, Phó trưởng khoa Lý luận Chính trị, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội.

(1) V.I.Lênin. *Toàn tập*, t.29. Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, tr.271.

bằng cách nào mà Talét đạt tới kết luận Nước là nguyên nhân của mọi sự vật, nhưng Arixtôt vẫn cho rằng, Talét có thể đạt tới kết luận đó nhờ sự quan sát các sự kiện đơn sơ “có lẽ từ việc ông thấy rằng mọi vật được nuôi dưỡng bằng chất ẩm, và nhiệt được phát sinh từ chất ẩm và được duy trì từ chất ẩm...”(2). Nói về quan niệm này của Talét, A.I.Ghécxen cho rằng: “Nó đối với Talét có lẽ còn là hình ảnh tư duy, trong đó mọi thứ hiện hữu bị lột bỏ và được giữ lại: Chỉ với nghĩa đó, nghĩa rộng, có đầy đủ tư tưởng, thì Nước kinh nghiệm với tư cách là khởi nguyên mới nhận được nội dung đích thực triết học”(3). Theo Samuel Enoch Stumpf (1918 – 1998), “đóng góp độc đáo của Talét cho tư duy chính là ông quan niệm rằng, mặc dù có những sự khác biệt trong những sự vật khác nhau, nhưng vẫn có một sự giống nhau cơ bản giữa tất cả các sự vật ấy, và cái nhiều nhưng đều tương quan nhau nhờ cái một. Ông giả thiết rằng có một yếu tố duy nhất nào đó, một “chất liệu” nào đó chứa đựng nguyên lý hành động hay biến đổi của chính nó và là nền tảng cho mọi thực tại vật lý. Theo ông, cái một này, hay chất liệu này là Nước”(4).

Như vậy, Nước của Talét không phải là nước thông thường của đời sống hàng ngày, mà đó là “Nước” kiểu triết học – đó là sự thống nhất (cái Đơn) của cái Đa phong phú và đây là tư tưởng biện chứng về sự chuyển biến của vật chất từ trạng thái này sang trạng thái khác.

Anaximandros (khoảng 610 - 546 tr.CN) - học trò và là người kế tục Talét - đã

phát triển một cách sâu sắc hơn nguyên lý về sự thống nhất của vật chất. Nếu như yếu tố cảm tính trực tiếp đã chiếm ưu thế ở Talét, thì ở Anaximandros, yếu tố ấy đã trở nên trừu tượng hơn, mặc dù về thực chất, nó vẫn còn ở trình độ tính đơn nhất. Cái thể hiện ra với tư cách là khởi nguyên đầu tiên ở Anaximandros không phải là Nước, Không khí, mà là một dạng vật chất không xác định, vô hạn nào đó, là chất thứ nhất mà từ đó, trong quá trình phát triển tiếp theo, các mặt đối lập đầu tiên được tách ra - thực thể Apêirôn. Theo Diôgien Laécxơ, với Anaximandros thì “cái vô hạn là khởi nguyên và nguyên tố, nhưng ông không xác định nó là Không khí, là Nước hay là một cái gì khác”. G.W.F.Hêghen đã diễn đạt cái vô tận ấy bằng những chữ, như “vật chất vô định”(5), còn theo Arixtôt thì “Apêirôn của Anaximandros là một cái trung gian giữa Không khí và Nước”(6). Theo đó, có thể nói, không những Anaximandros đã cố gắng hiện một ý niệm mới về thực thể nguyên thủy của sự vật, mà ông còn cố gắng tìm ra một cách giải thích nào đó cho ý niệm mới của mình. Nếu như Talét không giải thích chi tiết vì sao chất liệu sơ đẳng hóa thành nhiều sự vật khác nhau mà chúng ta thấy trên thế gian, thì Anaximandros lại tự đặt ra câu hỏi

(2) Dẫn theo: Samuel Enoch Stumpf. *Lịch sử triết học và các luận đề* (Đỗ Văn Thuần và Lưu Văn Hy biên dịch, Nguyễn Việt Long hiệu đính). Nxb Lao Động, Hà Nội, 2004, tr.11.

(3) Dẫn theo: Samuel Enoch Stumpf. *Sđđ.*, tr.11.

(4) Samuel Enoch Stumpf. *Sđđ.*, tr.11.

(5) Dẫn theo: C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.20. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994, tr.662.

(6) Dẫn theo: C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđđ.*, t.20, tr.663.

này. Có thể lối giải thích của ông khá kỳ lạ đối với chúng ta, nhưng đó là một bước tiến về nhận thức theo nghĩa một cố gắng xử lý các sự kiện bằng cách đặt ra những giả thuyết thay vì cắt nghĩa những hiện tượng tự nhiên bằng lối diễn tả thần thoại và không thể tranh luận.

Anaximenes (585 - 528 tr.CN) đã trở lại quan niệm về khởi nguyên đầu tiên với tư cách một dạng vật chất xác định - Không khí. Theo ông, "thở và Không khí bao trùm khắp vũ trụ. Mọi thứ đều xuất hiện từ chúng và quay trở về chúng"; "Không khí thuần nhất, không cảm thấy được và vô hạn. Không khí không sinh ra những chuyển hóa, nếu nó không chuyển động, và chỉ bộc lộ ra vì nó có thể trở nên lạnh, nóng, ẩm và khô"(7). Theo đó, có thể nói, Không khí của Anaximenes là sự kết hợp khái niệm về một thực thể nhất định của Talét với khái niệm mới của Anaximandros về cái vô hạn trong trạng thái chuyển động liên tục. Giống như cái vô hạn, Không khí lan tỏa khắp nơi, nhưng khác với cái vô hạn, nó là một thực thể vật chất đặc thù, có thể nắm bắt được và do vậy, có thể xác định được. Chuyển động của Không khí là một quá trình đặc thù hơn nhiều so với "sự tách rời" trong khái niệm của Anaximandros.

Khi coi Lửa là bản nguyên vật chất, là nguyên tố vật chất đầu tiên của mọi dạng vật chất, toàn bộ thế giới hay Vũ trụ chẳng qua chỉ là sản phẩm biến đổi của Lửa, hết thảy mọi sự vật đều chuyển hóa thành Lửa, Lửa cũng chuyển hóa thành hết thảy sự vật, Hêraclít (khoảng 520 khoảng 460 tr.CN) đã đi đến quan niệm về tính

thống nhất của Vũ trụ. Ông cho rằng, Vũ trụ - cái thế giới mà con người đang sống trong đó - *thống nhất ở một cái duy nhất là ngọn lửa vĩnh hằng, bất diệt*. Với ông, thế giới là một chỉnh thể bao gồm vạn vật. Thế giới là đồng nhất đối với hết thảy mọi sự vật tồn tại trong nó. Thế giới ấy không do bất cứ vị thần nào sáng tạo ra, cũng không do bất cứ người nào sáng tạo ra. Thế giới là một ngọn Lửa sống bất diệt trong quá khứ, hiện tại cũng như trong tương lai. Ngọn lửa ấy cháy sáng trong một khoảnh khắc nhất định và cũng lụi tàn đi trong một khoảnh khắc nhất định theo những quy luật của nó. Vũ trụ xét về tổng thể, theo Hêraclít, là cái Đơn (duy nhất), nhưng cái Đơn đó phải là tổng thể của sự thống nhất của vạn vật, trong Vũ trụ đơn lẻ này, những sự vật hiện tượng nội tại tự nó biến đổi đa dạng, vận động, chuyển hóa, biến đổi theo những mức độ khác nhau mà cơ sở của chúng là ngọn Lửa.

Hêraclít viết: "Tất cả được trao đổi với Lửa và Lửa trao đổi với tất cả cũng như hàng hóa trao đổi với vàng và vàng trao đổi với hàng hóa"(8). Theo ông, tùy theo độ Lửa (nhiệt độ) mà vật có thể chuyển hóa từ trạng thái này sang trạng thái khác. Ông nói: "Nước sinh ra từ cái chết của đất; không khí sinh ra từ cái chết của nước; Lửa sinh ra từ cái chết của không khí"(9) và

(7) Dẫn theo: P.S.Taranóp. *106 nhà thông thái* (Đỗ Minh Hợp dịch và hiệu đính). Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.62-63.

(8) Ph.X.Késidi. *Quan điểm triết học và thẩm mỹ học của Hêraclít Ephêso*. Nxb Viện Hàn lâm Nghệ thuật, Mátxcơva, 1963, tr.51 (tiếng Nga).

(9) Ph.X.Késidi. *Sđđ.*, tr.33 (tiếng Nga).

ngược lại. Nghĩa là, theo Hêraclít, tuy vạn vật trong vũ trụ có thể hiện thành vô số sự vật khác nhau và đối nghịch nhau, nhưng tựu trung lại, chúng chỉ là những biến thái khác nhau (đa thể) của cùng một (nhất thể) nguyên chất sơ bản.

Như vậy, có thể nói, Lửa của Hêraclít không chỉ đơn giản là nguyên tố thay thế cho Nước của Talét hay Không khí của Anaximen. Có lẽ điều khiến cho Hêraclít coi Lửa là nguyên tố cơ bản trong sự vật chính là vì cách biểu hiện của Lửa gợi ý cho chúng ta thấy quá trình thay đổi, vận động diễn ra như thế nào. Với sự mô tả về sự biến đổi liên tục của mọi sự vật trong Lửa, Hêraclít nghĩ rằng mình đã giải thích được những điều cơ bản của sự duy nhất giữa cái chất liệu cơ bản duy nhất (cái một) và các sự vật đa dạng (cái nhiều) trong Vũ trụ.

2. Tư tưởng về sự thống nhất thể giới ở cái đặc thù

Các học thuyết về sự thống nhất thể giới ở cái đặc thù đã xuất hiện trong trường phái "các nhà triết học tự nhiên thế hệ sau" (thế kỷ V tr.CN), trường phái được coi là giai đoạn thứ hai trong sự phát triển của triết học Hy Lạp cổ đại. Trường phái này đã xuất phát từ hai tư tưởng cơ bản: Tư tưởng về tính bất biến của các nguyên thể đầu tiên và tư tưởng về tính vô cùng, vô tận của chúng.

Empêdoclô đồng ý với Pácmenít rằng, cái hiện hữu là tự có và không thể hủy diệt, đơn giản là nó tồn tại. Nhưng không giống Pácmenít, ông không đồng ý rằng, cái hiện hữu chỉ đơn thuần bao

gồm cái một. Nếu chấp nhận khái niệm cái một, Empêdoclô sẽ phải phủ nhận thực tại của chuyển động, nhưng theo ông, hiện tượng chuyển động là điều vừa hiển nhiên, vừa không thể chối cãi và do vậy, cái hiện hữu không phải là cái một, mà là cái nhiều. Chính cái nhiều là cái không thay đổi và vĩnh cửu. Điều Empêdoclô muốn nói là các sự vật mà chúng ta thấy và trải nghiệm là những cái thực sự trở thành và cũng bị hủy diệt; rằng, sự thay đổi và chuyển động này có thể có, bởi các sự vật được tạo thành từ nhiều phần tử vật chất. Vì vậy, mặc dù các sự vật có thể thay đổi như Hêraclít đã nói, nhưng những phần tử cấu thành chúng thì không thay đổi, mà bất di dịch như Pácmenít đã nói.

Các phần tử vật chất ấy là: Đất, Nước, Lửa và Không khí. Ý niệm này của Empêdoclô được khai triển bằng cách cắt nghĩa lại những triết thuyết của Talét và Anaximen thuộc trường phái Milê. Cả hai triết gia này đều cố gắng giải thích mối tương quan giữa cái một và cái nhiều bằng cách đưa cái nhiều về cái một và nói như Talét, Nước trở thành những loại sự vật khác nhau, tương tự như một thực thể được biến đổi thành một loại vật chất khác. Chống lại quan điểm này, Empêdoclô cho rằng, "bản chất của các vật thể phức tạp cấu thành từ bốn nguyên tố bất biến"; "có bốn nguyên tố vật chất: Lửa, Không khí, Nước và Đất, chúng là vĩnh cửu"(10). Như vậy, điều cắt nghĩa sự biến thành hiện hữu của các sự vật không phải là sự biến đổi của các yếu

(10) Dẫn theo:P.S.Taranóp. *Sđd.*, tr.144.

tổ vật chất cơ bản này, mà chỉ là sự hỗn hợp của chúng, bởi chỉ có “một sự pha trộn và trao đổi những gì đã được pha trộn”(11). Đất, Không khí, Lửa và Nước, tuy là những yếu tố không thay đổi, nhưng chúng pha trộn với nhau để làm thành những sự vật và vì thế, làm cho chúng ta trải nghiệm có được sự thay đổi.

Trong tác phẩm *Về tự nhiên*, trái với các nhà triết học thuộc trường phái Milê, Anaxago (500 - 428 tr.CN) đã coi quá trình biến đổi không phải là quá trình chuyển biến và phát triển của một chất, mà là quá trình kết hợp và phân tách theo lối cơ học của các phần tử vật chất mà mắt thường không nhận thấy được. Trong khi thừa nhận tư tưởng nền tảng của trường phái Êlê về tồn tại, Anaxago phản bác cái gọi là tồn tại duy nhất do Pácmenít nêu ra. Với sự phản bác này, Anaxago cho rằng, “người Hy Lạp sử dụng sai các từ “xuất hiện” và “tiêu vong”, bởi trên thực tế, không một vật nào xuất hiện, tiêu vong, mà mỗi vật đều cấu thành từ sự kết hợp các vật hiện tồn hay là tách ra từ chúng”(12). Quan niệm về bản nguyên, do vậy, cũng cần phải thay đổi, không nên cho rằng chúng có bản chất đơn giản như Talét, Anaximên, Hêraclít và Empêđôclơ đã khẳng định. Cái có trước không phải là những hành chất, hay những cái bất định vô nghĩa (ám chỉ Apêirôn của Anaximandơ - Đ.T.X.), mà là tất cả các trạng thái vật chất. Đất với vàng, Nước với máu, Lửa với khí, chẳng cái nào có trước cái nào. Bản nguyên vô hạn về số lượng và tràn ngập khắp nơi, thâm nhập vào mọi thứ và từ mọi thứ

mà ra. Theo ông, “trước khi tách biệt, khi tất cả còn cùng nhau, không một màu sắc nào được phân biệt, cản trở điều đó là sự hòa lẫn của mọi vật - ẩm và khô, nóng và lạnh, sáng và tối, đất với một số lượng lớn và vô số hạt giống hoàn toàn khác nhau. Vì các vật khác không có vật nào giống vật nào. Và nếu điều đó là như vậy, thì cần phải giả định rằng mọi vật có trong tổng thể chung”, “các bản nguyên đầu tiên chiếm ưu thế trong mỗi vật đem lại tên gọi cho nó”(13). Như vậy, có thể nói, ông đã đồng ý với Empêđôclơ rằng, mọi sự biến hóa thành và ra khỏi hiện hữu chỉ là sự pha trộn và tách rời của những thực thể đã có sẵn. Và, ông gọi chúng là “những hạt giống” của muôn vật, những mầm sống hay “những tinh khí” của các sự vật. Sau này, Arixôtốt gọi chúng là “những ômêômêri” (Homéomerie - từ danh từ homoios - giống nhau và meos - bộ phận). Hạt giống vĩnh cửu, bất biến, nhưng các sự vật liên kết với nhau, chuyển hóa lẫn nhau bằng con đường kết hợp và phân tách. Theo đó, “người ta không thể dùng riu mà cắt rời nóng khỏi lạnh, lạnh khỏi nóng”, càng không thể dùng sức mạnh phá vỡ toàn thể vũ trụ như một khối thống nhất bao gồm vô số các sự vật, hiện tượng liên kết với nhau, hút hoặc đẩy nhau, đan xen nhau(14).

Sự phát triển tiếp theo của nền triết học tự nhiên Hy Lạp, *một mặt*, thông qua Anaxago để dẫn tới nguyên tử luận;

(11) Samuel Enoch Stumpf. *Sđđ.*, tr.25.

(12) P.S.Taranóp. *Sđđ.*, tr.129.

(13) Dẫn theo: P.S.Taranóp. *Sđđ.*, tr.130-131.

(14) Đinh Ngọc Thạch. *Triết học Hy Lạp cổ đại*. NXb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999, tr.61.

mặt khác, đến Arixtôt người phát triển và tổng kết những gì đã có trong vật lý học của Empêdoclô.

3. Tư tưởng về sự thống nhất của thế giới ở cái phổ biến

Trong triết học Hy Lạp cổ đại, học thuyết về sự thống nhất của thế giới ở cái phổ biến được xây dựng bởi các nhà triết học theo trường phái nguyên tử luận (thế kỷ V - IV tr.CN). Điôgien Laécxơ coi Loxíp (500 - 440 tr.CN) là người đầu tiên đã đưa ra giả định coi Nguyên tử, về thực chất, là các nguyên tố mà từ các nguyên tố này, đã sản sinh ra các thế giới vô hạn, các thế giới mà sau khi đã hình thành lại phân hủy ra thành các nguyên tử.

Khi xây dựng bức tranh nguyên tử về thế giới, Đêmocrit (460 - 370 tr.CN) đã kế thừa và phát triển quan niệm của Loxíp về Nguyên tử, làm nên "đường lối Đêmocrit" trong lịch sử triết học. Lần đầu tiên, bức tranh nguyên tử về thế giới đã được ông đưa ra một cách tương đối hoàn chỉnh. Ông cho rằng, "bản nguyên của vũ trụ - đó là Nguyên tử và khoảng không. Mọi thứ còn lại chỉ tồn tại trong dư luận"; "cần thừa nhận chỉ có Nguyên tử và khoảng không. Số lượng Nguyên tử và khoảng không là vô hạn"(15).

Khác với Anaxago, Loxíp và Đêmocrit không thừa nhận có sự khác biệt về chất giữa các Nguyên tử. Nguyên tử là những hạt vật chất cực nhỏ, không thể phân chia được. Nguyên tử là vĩnh viễn, bất biến, các thuộc tính như mùi vị, âm thanh... đều không nằm trong bản thân Nguyên tử. Nguyên tử khác nhau về hình dạng, trật tự, vị trí (tư thế).

Không chỉ đưa ra một quan niệm mới về hình thức và kích thước của các Nguyên tử, về sự phụ thuộc của trọng lượng Nguyên tử vào kích thước của nó (tuy nhiên, trên thực tế, công lao này thuộc về Êpiquya), Đêmocrit còn đưa ra một quan niệm độc đáo về sự tồn tại của cái gọi là "Nguyên tử hình học" (amerô) hay "Nguyên tử toán học". Theo ông, các Nguyên tử vật chất là những Nguyên tử có một kích thước nhất định và khác nhau về hình thức, như Nguyên tử hình tròn, Nguyên tử hình vuông, Nguyên tử hình tam giác... Các Nguyên tử vật chất mang tính quảng tính ấy, mặc dù không thể phân chia được về mặt vật lý, nhưng trong tư duy, người ta có thể tách chúng ra thành những bộ phận - các điểm hết sức nhỏ bé. Những đại lượng đó không phải là những đại lượng có giá trị bằng không (= 0), mà là những đại lượng tối thiểu - những amerô, "điểm hình học". Đêmocrit cho rằng, trong các Nguyên tử vật chất nhỏ bé nhất bao giờ cũng có bảy amerô: Ở trên, ở dưới, bên phải, bên trái, đằng trước, đằng sau và ở giữa.

Nguyên tử luận đó được phát triển tiếp tục bởi Êpiquya, còn ở La Mã - dưới hình thức nghệ thuật - nó được tiếp tục phát triển bởi Lúcrêxi. Khác với Đêmocrit - người thừa nhận có hai dạng vận động trong chân không: 1) Vận động theo chiều thẳng đứng và 2) sự va chạm giữa các Nguyên tử, Êpiquya đã chỉ ra kiểu vận động thứ ba, phức tạp hơn - sự đi chệch ra ngoài đường thẳng đứng của nguyên tử. Dạng vận động thứ ba này

(15) Dẫn theo: P.S.Taranốp, *Sđđ.*, tr.185-186.

trở thành một quy luật xuyên suốt toàn bộ học thuyết về Nguyên tử của Êpíquya. Êpíquya coi hình thức, khối lượng và trọng lượng là những đặc trưng của Nguyên tử.

Đối với Lúcrêxi, chúng ta có thể nói, ông đã hoàn toàn không đơn giản hóa quan niệm về nguyên tử. Ông hiểu rằng, giữa các vật thể do cảm tính đem lại cho chúng ta và quan niệm trừu tượng về nguyên tử không tồn tại một mối liên hệ trực tiếp: Người ta không thể nhìn thấy, cảm giác thấy... các nguyên tử riêng biệt.

4. Học thuyết về các nguyên tố với tư cách là sự phản ứng lại học thuyết về nguyên tử

Ở Hy Lạp cổ đại, học thuyết về các nguyên tố đã xuất hiện trong trường phái của Arixtốt (thế kỷ IV tr.CN) - người đã phát triển phương pháp nghiên cứu chung, phù hợp với giai đoạn nhận thức đầu tiên về tự nhiên với tư cách chỉnh thể không thể phân chia.

Arixtốt coi tự nhiên là tổng thể những vật thể vận động vĩnh hằng, còn khoảng không gian trong các vật thể đó thì được lấp đầy bởi vật chất. Khởi nguyên của các vật thể là những yếu tố cảm tính, có thể cảm nhận được một cách trực tiếp, song đến lượt mình, các yếu tố đó lại có một kết cấu phức tạp. Quan niệm của Arixtốt về thành phần nguyên tố của các vật thể mang một nội dung khá đặc biệt. Theo ông, có bốn dạng chất lượng đối lập: Lạnh và nóng, khô và ướt. Cả bốn dạng này đã được trường phái Milê phát hiện ra. Chúng là các thuộc tính đầu tiên của vật chất. Vật chất là vật mang các chất lượng ấy.

Các chất lượng này kết hợp với nhau theo từng cặp để sao cho sự kết hợp giữa các thuộc tính trực tiếp đối lập không được phép diễn ra. Do vậy, tất cả có thể có bốn tổ hợp mà nhờ đó, bốn nguyên tố của tự nhiên được hình thành: Hai thuộc tính - khô và nóng - tạo ra *Lửa*. Hai thuộc tính đối lập với chúng là lạnh và ướt - tạo ra nguyên tố *Nước*. Nóng và ướt kết hợp với nhau tạo ra *Không khí*, khô và lạnh tạo ra *Đất*. Như vậy, các nguyên tố (khởi nguyên) là phức tạp, nhưng các chất lượng kết hợp với nhau trong chúng lại đơn giản, mang tính thứ nhất và không thể phân hủy được. Mọi vật thể tự nhiên đều hình thành từ sự kết hợp giữa các nguyên tố.

Arixtốt còn cho rằng, ngoài bốn đặc tính cơ bản, còn tồn tại hai đặc tính đối lập nữa là nặng và nhẹ. Các đặc tính này chủ yếu đặc trưng cho sự vận động cơ học của các vật thể và thể hiện phương hướng vận động của chúng.

Theo Arixtốt, kết hợp không phải là việc "chống chất" các nguyên tố lên nhau hay là "xếp đặt" chúng nằm cạnh nhau; kết hợp là sự hình thành một cái gì đó hoàn toàn gắn liền nhau giữa chúng, vì khi tác động qua lại với nhau, các nguyên tố đầu tiên bị phá hủy hoàn toàn, chúng không còn tồn tại trong vật thể mới được hình thành. Trước đó, Đêmôcrit cho rằng, trong sự kết hợp, các Nguyên tử ban đầu tiếp tục tồn tại bên trong một vật thể phức tạp. Do vậy, theo Arixtốt, một số vật thể bị phá hủy hoàn toàn và từ chúng sinh ra những vật thể hoàn toàn mới. Chẳng hạn, nếu nhỏ từng giọt rượu vang vào nước, thì

rượu vang sẽ chuyển biến hoàn toàn thành nước, các thuộc tính đặc trưng của nó không được giữ lại trong nước. Ngược lại, có thể biến nước thành rượu vang. Như vậy, nhờ sự tác động qua lại của các nguyên tố, chúng được phân bố đồng đều ở các vật thể phức tạp và không còn tồn tại với tư cách là các bộ phận riêng biệt bên trong nó.

Mặt khác, khác với tính máy móc trong quan niệm của Loxíp và Đê-môcrít, Arixtôt đã đưa ra tư tưởng về sự chuyển hóa lẫn nhau của các dạng vật chất. Đây là cơ sở của quan niệm về bốn nguyên tố do sự chuyển hóa giữa các trạng thái hợp thể khác nhau của vật thể dưới ảnh hưởng của sức nóng. Trên thực tế, Arixtôt đã đưa ra ba trạng thái hợp thể các nguyên tố: Không khí – cái phù hợp với trạng thái khí, Nước – trạng thái lỏng, Đất – trạng thái rắn, còn Lửa thể hiện ra là nhân tố biến các chất từ một trạng thái hợp thể này sang trạng thái hợp thể khác và do vậy, có liên quan mật thiết với chúng. Chẳng hạn, nếu tuân theo quan niệm của Arixtôt thì có thể hình dung quá trình bốc hơi như sau: Chúng ta có Nước với tư cách là sự kết hợp của ấm và lạnh. Bằng con đường đốt cháy (điều này có nghĩa là thay lạnh bằng nóng), chúng ta nhận được “Không khí”, bởi ở đây đã diễn ra sự chuyển biến của Nước thành trạng thái khí – hơi nước.

Như vậy, có thể nói, do hạn chế của thời đại, các nhà triết học duy vật Hy Lạp cổ đại đều có chung quan niệm coi mọi hiện tượng của thế giới là thống nhất với nhau, đều được cấu tạo từ những vật thể ban đầu giống nhau,

cùng bị chi phối bởi một số quy luật nhất định. Những vật thể đó vận động không ngừng để tạo thành thế giới các sự vật muôn màu muôn vẻ. Bởi vậy, có thể nói, tư tưởng về tính thống nhất vật chất của vạn vật trong thế giới của các nhà triết học Hy Lạp cổ đại là “trực giác thiên tài” về *mối liên hệ, sự chuyển hóa* giữa các sự vật trong thế giới, bởi nó chưa phải là kết quả của những nghiên cứu và thực nghiệm khoa học, nhưng cũng không phải là trực giác thần bí như F.Nitsê quan niệm. Sự xuất hiện tư tưởng về tính thống nhất của vạn vật trong thế giới của các nhà triết học Hy Lạp cổ đại thực chất đã đánh dấu sự ra đời của triết học, xóa đi vết tích của thần thoại, chứa đựng mầm mống của hầu hết tất cả các loại thế giới quan sau này. Tư tưởng này còn là phỏng đoán thiên tài về bản chất, cấu tạo vật chất của các hiện tượng tự nhiên, bởi vậy, nó là cơ sở cho các lý luận sau này trong khoa học tự nhiên, như hóa học, vật lý học,... Và, đúng như Ph.Ăngghen đã khẳng định, “ngay khoa học tự nhiên lý thuyết cũng buộc phải quay trở lại với người Hy Lạp, nếu nó muốn truy cứu lịch sử phát sinh và phát triển của những nguyên lý chung của nó ngày nay” (16). Do vậy, C.Mác đã gọi một cách hình ảnh rằng, người Hy Lạp cổ đại là thời thơ ấu của nhân loại. Giống như mỗi người đều quay lại những kỷ ức về thời thơ ấu, nhân loại cũng suy tưởng về người Hy Lạp cổ đại với tư cách thời thơ ấu luôn đẹp tuyệt trần của mình. □

(16) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđd.*, t.20, tr.491.